

Hà Nội, ngày 10 tháng 09 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
V/v ban hành Kế hoạch phát triển trung hạn
Trường Đại học Mở Hà Nội giai đoạn 2021-2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 535-TTg ngày 03 tháng 11 năm 1993 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Viện Đại học Mở Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 960/QĐ-TTg ngày 06 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành danh sách các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo (Trường Đại học Mở Hà Nội đổi tên từ Viện Đại học Mở Hà Nội);

Căn cứ Nghị quyết số 6068/2020/NQ-HĐT-ĐHM ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Mở Hà Nội về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Mở Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 941/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Viện Đại học Mở Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 356/QĐ-ĐHM ngày 02 tháng 10 năm 2017 của Viện trưởng Viện Đại học Mở Hà Nội về việc ban hành Chiến lược phát triển Viện Đại học Mở Hà Nội giai đoạn 2017-2026, tầm nhìn 2035;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tổ chức - Hành chính và Trưởng Phòng Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch phát triển trung hạn Trường Đại học Mở Hà Nội giai đoạn 2021-2025.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng Phòng Tổ chức - Hành chính, Trưởng Phòng Kế hoạch - Tài chính, Trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /✓

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

m



Nguyễn Thị Nhụng

Hà Nội, ngày 10 tháng 09 năm 2021

KẾ HOẠCH

Phát triển trung hạn Trường Đại học Mở Hà Nội giai đoạn 2021-2025
(*Ban hành kèm theo Quyết định số 4505/QĐ-ĐHM ngày 10 tháng 09 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở Hà Nội*)

A. Tổng quan chung

1. Giới thiệu về Trường Đại học Mở Hà Nội

Trường Đại học Mở Hà Nội là trường đại học công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trường được thành lập theo Quyết định số 535/Ttg ngày 03/11/1993 của Thủ tướng Chính phủ với tên gọi ban đầu là Viện Đại học Mở Hà Nội. Trường được đổi tên thành Trường Đại học Mở Hà Nội theo Quyết định số 960/QĐ-TTg ngày 06/08/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành danh sách các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trường là cơ sở đào tạo đại học, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ với các loại hình đào tạo từ xa, đào tạo tại chỗ nhằm đáp ứng các nhu cầu học tập đa dạng của xã hội; thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của một trường đại học công lập tự chủ theo quy định của Luật Giáo dục đại học và các văn bản pháp luật liên quan hiện hành.

2. Cơ sở pháp lý

Kế hoạch phát triển trung hạn Trường Đại học Mở Hà Nội giai đoạn 2021-2025 được xây dựng trên những căn cứ và cơ sở pháp lý sau:

- Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18/6/2012 và Luật Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13;

- Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 của Hội nghị Trung ương VIII khóa IX “Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”;

- Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 09/06/2014 của Chính phủ ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013

của Hội nghị Trung ương VIII khóa IX “Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”;

- Quyết định số 69/QĐ-TTg ngày 15/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đại học giai đoạn 2019-2025;

- Quyết định số 1373/QĐ-TTg ngày 30/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030”;

- Quyết định số 941/QĐ-TTg ngày 03/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Viện Đại học Mở Hà Nội;

- Chiến lược phát triển Viện Đại học Mở Hà Nội giai đoạn 2017-2026, tầm nhìn đến 2035 được ban hành theo Quyết định số 356/QĐ-ĐHM ngày 02/10/2017 của Viện trưởng Viện Đại học Mở Hà Nội;

- Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Mở Hà Nội được ban hành theo Nghị quyết số 6068/2020/NQ-HĐT-ĐHM ngày 24/12/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Mở Hà Nội.

3. Bối cảnh chung

- Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) đang tác động mạnh mẽ đến tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội, đặc biệt là trong giáo dục. Với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học và công nghệ (KHCN), vấn đề đặt ra cho ngành giáo dục đặc biệt là giáo dục đại học trong CMCN 4.0 là phải đổi mới từ một nền giáo dục nặng về trang bị kiến thức cho người học sang nền giáo dục giúp phát triển kỹ năng, thúc đẩy tư duy đổi mới sáng tạo. Bên cạnh đó, những ảnh hưởng của đại dịch Covid 19 cũng tạo nên những khó khăn, thách thức cho giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng nhưng đồng thời cũng mở ra cơ hội thúc đẩy cho việc chuyển đổi số trong giáo dục. Giáo dục từ xa trở thành một thế mạnh của thời đại, tạo nên một nền giáo dục mở, không phụ thuộc khoảng cách, thích ứng với nhu cầu của từng người học, có khả năng đáp ứng kịp thời mọi sự thay đổi.

- Trong Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng¹ đã đưa ra định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030, theo đó cần phải tạo đột phá trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và trọng dụng nhân tài. Thúc đẩy chuyển giao, ứng dụng mạnh mẽ thành tựu của cuộc CMCN 4.0 vào các lĩnh vực của đời sống xã hội. Chú trọng một số ngành, lĩnh vực trọng điểm, có tiềm năng, lợi thế để làm động lực cho tăng trưởng theo tinh thần bắt kịp, tiến cùng và vượt lên ở một số lĩnh vực so với khu vực và thế giới. Trong các giải pháp, Báo cáo chính trị cũng nhấn mạnh việc phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đại học chất lượng cao, đa dạng hóa các loại hình đào tạo; và việc phát triển nguồn nhân

¹ Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng

lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, có trình độ cao về ngoại ngữ, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước được xác định là một trong ba đột phá chiến lược.

- Luật Giáo dục đại học sửa đổi năm 2018 cũng đã đưa ra những quy định nhằm tăng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các trường đại học. Bên cạnh đó, sự cạnh tranh trong lĩnh vực giáo dục đại học ngày càng quyết liệt; đó vừa là thách thức nhưng cũng là cơ hội để các trường đại học tự chủ, cần phải nỗ lực, sáng tạo hơn để tăng khả năng giải quyết hiệu quả các vấn đề mà xã hội đặt ra.

4. Đặc điểm tình hình chung của Trường

a) Điểm mạnh

- Là trường đại học công lập đã thực hiện tự chủ toàn diện. Trường đã đạt chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học.

- Luôn tiên phong trong lĩnh vực giáo dục mở và từ xa, triết lý giáo dục mở đã được thẩm nhuần, kế thừa, duy trì và phát triển qua các giai đoạn.

- Bộ máy tổ chức tinh gọn. Đội ngũ cán bộ chuyên môn và quản lý nòng cốt có khả năng thích ứng và có trách nhiệm cao trong công việc; Thu hút được đội ngũ chuyên gia, giảng viên ưu tú đến từ các đơn vị bên ngoài đóng góp và tư vấn về chuyên môn, các chính sách phát triển cho nhà trường.

- Cơ chế quản lý phân cấp cao về chuyên môn và tài chính giúp tạo điều kiện cho các cá nhân, đơn vị được chủ động, sáng tạo trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Có mối quan hệ hợp tác sâu, rộng với các tổ chức và đơn vị trong nước và quốc tế, đặc biệt là trong giáo dục mở và đào tạo từ xa.

- Có đội ngũ chuyên môn và kỹ thuật có thể chủ động trong phát triển, vận hành các hệ thống công nghệ, hệ thống tài nguyên học tập phục vụ đào tạo, đặc biệt là đào tạo trực tuyến.

- Có môi trường sư phạm và làm việc mang đậm chất nhân văn, mọi thành viên bên trong nhà trường và bên ngoài nhà trường có liên quan luôn được quan tâm chu đáo và tận tình.

b) Điểm yếu

- Cơ sở vật chất còn nhiều khó khăn, khu giảng đường còn phân tán và phụ thuộc vào các đối tác làm ảnh hưởng đến các hoạt động chung cũng như khó khăn trong việc đầu tư hiện đại hóa cơ sở vật chất.

- Đội ngũ giảng viên cơ hữu có trình độ chuyên môn cao còn thiếu, chưa đáp ứng được sự phát triển có chiều sâu và bền vững.

- Hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) và chuyển giao công nghệ chưa mạnh mẽ, chưa có trọng tâm, trọng điểm, chưa có những mũi nhọn then chốt.

- Việc phát triển các chương trình đào tạo (CTĐT) chưa kịp thời; chưa có những chương trình đào tạo theo chuẩn quốc tế.

- Chưa đa dạng hóa các chương trình đào tạo và bồi dưỡng ngắn hạn phục vụ cho nhu cầu học tập suốt đời.

- Các nguồn thu từ nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và dịch vụ còn thấp, chưa góp phần tăng nguồn thu cho Trường.

c) Cơ hội

- Trong Nghị quyết 8, TW khóa XI² về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế đã đưa ra nhiệm vụ hoàn thiện hệ thống giáo dục mở, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập. Bên cạnh đó, trong Quyết định số 1373/QĐ-TTg ngày 30/7/2021 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030”³ nhằm xây dựng xã hội học tập, học tập suốt đời trong đó tiếp tục phát triển mạnh mẽ hình ảnh giáo dục mở và đào tạo từ xa. Đây là những chính sách vĩ mô rất thuận lợi cho Trường bởi triết lý giáo dục của Trường từ khi thành lập đến nay luôn là mở cơ hội học tập cho mọi người.

- Ngành giáo dục có những thay đổi mạnh mẽ, cụ thể trong chính sách, pháp luật liên quan đến giáo dục đại học, từ đó tạo cơ hội cho trường được chủ động hơn trong các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

- CMCN 4.0 và những ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19 thúc đẩy nhu cầu học tập trực tuyến ngày càng cao; mà đào tạo trực tuyến là ưu thế của nhà trường.

- Nhu cầu đào tạo, đào tạo lại nhằm phát triển nguồn nhân lực có chất lượng, đủ năng lực, kiến thức, kỹ năng đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động là rất lớn và thường xuyên. Đây là thời cơ tốt để Trường đa dạng hóa các loại hình đào tạo, hình thức và cấp bậc đào tạo.

d) Thách thức

- Sự cạnh tranh giữa các cơ sở giáo dục đại học trong nước cũng như cạnh tranh với các cơ sở giáo dục đại học nước ngoài đang diễn ra gay gắt.

- Yêu cầu về chất lượng nguồn nhân lực của thị trường lao động ngày càng cao. Đây là thách thức đòi hỏi chất lượng đào tạo của Trường phải đáp ứng được nhu cầu của xã hội.

- Tự chủ đại học bên cạnh việc giao quyền tự chủ cao hơn cho các trường đại học nhưng cũng yêu cầu cao hơn trách nhiệm giải trình và đảm bảo chất lượng.

- CMCN 4.0 và đặc biệt ảnh hưởng của dịch Covid-19 thúc đẩy đào tạo trực tuyến nhưng cũng là thách thức đối với Trường vì đào tạo trực tuyến không còn lợi

² Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 của Hội nghị Trung ương VIII khóa IX “Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ.”

³ Quyết định số 1373/QĐ-TTg ngày 30/7/2021 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030”.

thế riêng của Trường mà rất nhiều trường đại học cũng đã đẩy mạnh hình thức đào tạo này.

- Xã hội ngày càng phát triển, công nghệ thay đổi nhanh chóng, đòi hỏi cơ sở vật chất phục vụ đào tạo phải được đầu tư hiện đại và nâng cấp thường xuyên với nguồn lực tài chính lớn.

B. Nội dung Kế hoạch phát triển Trường giai đoạn 2021-2025

I. Mục tiêu chung

1- Nguồn nhân lực được đào tạo tại Trường đạt chuẩn đầu ra, có năng lực ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong công việc, được trang bị các kỹ năng mềm để sẵn sàng tham gia vào thị trường lao động.

2- Đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục đảm bảo về số lượng, đạt chuẩn theo quy định; phần đầu giảng viên có trình độ tiến sĩ đạt tỷ lệ theo quy định.

3- Đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học chu kỳ kiểm định tiếp theo; đẩy mạnh kiểm định chất lượng các chương trình đào tạo.

4- Đảm bảo cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo, NCKH và hoạt động của Trường.

5- Tiếp tục đảm bảo các điều kiện tự chủ toàn diện; phân cấp mạnh đối với các đơn vị thuộc và trực thuộc trường; thực hiện cơ chế tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình của Trường.

6- Có lộ trình khai thác và sử dụng các chương trình đào tạo, học liệu mở được chia sẻ trực tuyến bởi các trường đại học (có uy tín) trên thế giới; phần đầu nâng cao tỷ lệ trao đổi và cử đi đào tạo giảng viên, sinh viên với các trường đại học trong khu vực; nâng cao số lượng các chương trình liên kết với các cơ sở giáo dục nước ngoài; có lộ trình xây dựng ngành đào tạo được công nhận trong 8 ngành đã được công nhận lẫn nhau trong khu vực ASEAN; tổ chức hiệu quả các hội thảo quốc tế.

7- Trở thành một cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ hàng đầu tại Việt Nam về lĩnh vực giáo dục mở, từ xa và xây dựng xã hội học tập. Đồng thời có khả năng giải quyết các vấn đề khoa học liên quan đến các chuyên ngành đào tạo của Nhà trường. Phần đầu có nhiệm vụ hợp tác với nước ngoài trong nghiên cứu khoa học.

8- Cải tiến và phát triển các chương trình đào tạo có mục tiêu, nội dung được thiết kế đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và thị trường lao động.

II. Mục tiêu cụ thể, nhiệm vụ và giải pháp

1. Rà soát, sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, nâng cao hiệu quả hoạt động của Trường

1.1. Mục tiêu

a) Tổ chức bộ máy của Trường tinh gọn, phù hợp theo Quy chế tổ chức và hoạt động (TCHĐ) của Trường và các quy định pháp luật hiện hành:

- Hoàn thành theo lộ trình việc thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị theo phương án được phê duyệt;
 - 100% chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị được rà soát, điều chỉnh, xây dựng lại phù hợp với Quy chế TCHĐ và các quy định hiện hành;
 - Hoàn thiện bộ máy lãnh đạo cấp đơn vị, bộ môn phù hợp Quy chế TCHĐ và các quy định hiện hành;
 - b) Đề án vị trí việc làm (VTVL) được bổ sung, xây dựng trên cơ sở Danh mục vị trí việc làm, tiêu chuẩn và điều kiện làm việc của từng vị trí được phê duyệt:
 - 100% các đơn vị hoàn thành xây dựng Đề án VTVL theo quy định hiện hành;
 - Đề án và Danh mục VTVL được bổ sung, cập nhật hàng năm.
 - c) Khả năng thực thi nhiệm vụ theo chức năng của các đơn vị được nâng cao và được đánh giá hiệu quả hoạt động định kỳ theo quy định:
 - 100% các đơn vị được rà soát, đánh giá hiệu quả hoạt động hàng năm theo chức năng, nhiệm vụ đã ban hành.
- 1.2. Nhiệm vụ, giải pháp**
- a) Năm 2021, thực hiện việc sáp nhập 02 đơn vị; giải thể 02 đơn vị; chuẩn bị các điều kiện cho thực hiện phương án của các năm tiếp theo; Năm 2022, 2023 hoàn thành việc thành lập, chia tách, tổ chức lại 4-5 đơn vị theo Phương án sáp xếp, tổ chức bộ máy của Trường (Phương án 4022)⁴. Xem xét, điều chỉnh, bổ sung Phương án 4022 trên cơ sở đánh giá hoạt động các đơn vị hàng năm;
 - b) Năm 2021, rà soát chức năng, nhiệm vụ của tất cả các đơn vị; điều chỉnh, bổ sung phù hợp với tổ chức và hoạt động của đơn vị, tránh chồng chéo, thiếu chức năng; Các đơn vị được tổ chức lại, thành lập mới phải hoàn thành quy định về chức năng, nhiệm vụ, trước khi ban hành quyết định về tổ chức của đơn vị. Hàng năm rà soát, bổ sung, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ các đơn vị theo quy định;
 - c) Thực hiện công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, xác định tiêu chuẩn chính trị theo quy định; đến năm 2024, bộ máy lãnh đạo cấp đơn vị, bộ môn cơ bản đạt chuẩn; Quy hoạch viên chức quản lý được rà soát, bổ sung hàng năm theo kế hoạch của Đảng ủy Trường; Năm 2022, xây dựng quy hoạch về quản lý cấp bộ môn;
 - d) Hoàn thành phân công nhiệm vụ trong lãnh đạo cấp Trường, cấp đơn vị; hàng năm rà soát, điều chỉnh, bổ sung, trong đó có phân công nhân sự cụ thể đối với các lĩnh vực có quy định như CNTT, pháp chế;
 - e) Năm 2021, hoàn thành Danh mục vị trí việc làm, tiêu chuẩn và điều kiện làm việc của từng vị trí làm cơ sở để bổ sung, xây dựng trên Đề án vị trí việc làm theo quy định hiện hành đối với tất cả các đơn vị và Trường; Hàng năm thực hiện cập nhật bổ sung Danh mục và Đề án VTVL phù hợp với thực tiễn. Từ năm 2022, các đơn vị

⁴ Quyết định số 4022/QĐ-ĐHM ngày 11 tháng 08 năm 2021 ban hành Phương án sáp xếp, tổ chức bộ máy của Trường Đại học Mở Hà Nội.

được tổ chức lại, thành lập mới phải hoàn thành Đề án VTVL trước khi ban hành quyết định về tổ chức của đơn vị;

g) Đánh giá hằng năm hiệu quả hoạt động của từng đơn vị theo chức năng, nhiệm vụ đã ban hành và của Trường; đề xuất các biện pháp tăng cường năng lực, hiệu quả;

h) Đẩy nhanh tiến độ xây dựng các văn bản quản trị nội bộ; tăng cường công tác Pháp chế; Tổ chức theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản quản lý, chỉ đạo, điều hành của nhà trường.

i) Nâng cao hiệu quả công tác tổng hợp, thống kê, cải cách hành chính: xây dựng kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ chủ yếu và các giải pháp cơ bản của ngành Giáo dục; Thực hiện báo cáo thống kê giáo dục định kỳ năm học và cập nhật dữ liệu đầy đủ, chính xác và báo cáo thống kê giáo dục đúng quy định.

k) Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của tập thể lãnh đạo nhằm kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc, phát hiện, chấn chỉnh những hạn chế, khuyết điểm để tổ chức thực hiện hiệu quả việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy.

2. Phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ nhân lực

2.1. Mục tiêu

a) Đội ngũ nhân lực cơ bản đủ để đáp ứng các nhiệm vụ được giao; Cơ bản đảm bảo các tỷ lệ theo quy định hiện hành, tác phong làm việc chuyên nghiệp, sáng tạo và trách nhiệm:

- 100% nhân sự tuyển mới đạt chuẩn theo quy định của Trường và các quy định hiện hành; Các vị trí tuyển dụng có bản mô tả vị trí việc làm;

- Cơ cấu viên chức, lao động hợp đồng phù hợp, trong đó viên chức chiếm khoảng 65-70% đáp ứng nhu cầu nhân sự phát triển của Trường;

- Đảm bảo đủ số lượng và đáp ứng được chất lượng; Đội ngũ giảng viên đạt chuẩn, trong đó phần đầu có tối thiểu 35% giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ;

- 100% viên chức, lao động hợp đồng được thực hiện đầy đủ chế độ chính sách về lương, phụ cấp theo lương, chính sách đãi ngộ theo quy định; có chính sách tôn vinh giảng viên giỏi, giảng viên có cống hiến xuất sắc.

b) Năng lực của đội ngũ cơ bản đạt chuẩn theo từng vị trí việc làm và ngày càng được nâng cao, có khả năng thích ứng với sự thay đổi.

- 100% giảng viên được tiếp cận các quy định về đạo đức nhà giáo; thực hiện công tác nâng cao năng lực ứng xử sư phạm, đạo đức nhà giáo tới từng đơn vị;

- 100% nhân sự tuyển mới được bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp; 40-50% viên chức được bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp hạng II, I;

- 100% cán bộ được đánh giá, xếp loại hằng năm; 100% viên chức quản lý được đánh giá trước khi quy hoạch, bổ nhiệm theo quy định hiện hành.

c) Năng lực lãnh đạo, quản lý cấp trường, cấp đơn vị được nâng cao, đáp ứng được nhiệm vụ được giao.

- Đến năm 2022, 100% viên chức quản lý cấp trường, cấp đơn vị hoàn thành các tiêu chuẩn chức vụ bổ nhiệm theo quy định; 100% đủ các tiêu chuẩn chức vụ trước khi bổ nhiệm;

- 100% lãnh đạo, quản lý cấp trường và cấp đơn vị tham gia đầy đủ các khóa tập huấn, bồi dưỡng năng lực do cấp trên và Trường tổ chức.

2.2. *Nhiệm vụ, giải pháp*

a) Đội ngũ nhân lực cơ bản đủ để đáp ứng các nhiệm vụ được giao; Cơ bản đảm bảo các tỷ lệ theo quy định hiện hành, tác phong làm việc chuyên nghiệp, sáng tạo và trách nhiệm.

b) Xây dựng quy hoạch nhân lực của nhà trường trên cơ sở vị trí việc làm theo từng đơn vị; Xây dựng cơ cấu viên chức, lao động hợp đồng phù hợp.

c) Thực hiện tốt công tác tuyển dụng viên chức và lao động hợp đồng, công khai, thực hiện quy trình công khai minh bạch và linh hoạt; tuyển dụng theo vị trí công việc phù hợp với bản mô tả công việc đã được xây dựng; tiếp tục có chính sách ưu tiên trong tuyển dụng giảng viên; Có chính sách đối với tuyển dụng, sử dụng và mời gọi đối với giảng viên nước ngoài.

d) Bố trí công việc, sử dụng lao động hợp lý, tạo môi trường và điều kiện làm việc thuận lợi nhất để sự phát triển nguồn nhân lực đồng hành với quá trình phát triển của trường.

e) Thực hiện tốt chế độ chính sách về lương, phụ cấp theo lương, chính sách đãi ngộ, tôn vinh giảng viên giỏi.

g) Chủ trọng xây dựng đội ngũ giảng viên đáp ứng yêu cầu đảm bảo chất lượng của tất cả các ngành, trong đó đội ngũ giảng viên làm việc thường xuyên tại trường đảm bảo được tối thiểu 70% khối lượng giảng dạy; mỗi ngành đào tạo có tối thiểu 01 giảng viên cơ hữu có chức danh Phó giáo sư; Tiếp tục sử dụng đội ngũ giảng viên thỉnh giảng phù hợp với quy mô, hoạt động của trường.

h) Tổ chức đánh giá, xếp loại viên chức và người lao động, hàng năm rà soát, điều chỉnh quy hoạch nhân lực; rà soát, bổ sung quy hoạch viên chức quản lý.

i) Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tự bồi dưỡng nâng cao kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ, giảng viên theo từng vị trí việc làm và trên công việc thực tế; thực hiện bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp; bồi dưỡng, bổ sung kiến thức đáp ứng các tiêu chuẩn bổ nhiệm; Thực hiện tốt công tác nâng hạng chức danh nghề nghiệp trong đó chú trọng đổi mới thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với giảng viên.

k) Hoàn thiện các văn bản quản trị nội bộ liên quan đến công tác tuyển dụng, bố trí và sử dụng nhân sự; Tổ chức theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực

hiện các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản quản lý, chỉ đạo, điều hành của nhà trường liên quan đến công tác nhân sự.

3. Phát triển và nâng cao chất lượng đào tạo theo định hướng ứng dụng; đa ngành, đa trình độ, đa hình thức và tiếp cận chuẩn khu vực

3.1. Mục tiêu

- Phát triển và quản lý các chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu khung năng lực trình độ quốc gia, chuẩn chương trình đào tạo của ngành và thực tiễn nhu cầu của thị trường lao động; đảm bảo tính đồng bộ, liên thông ngang, liên thông dọc cả bên trong và bên ngoài; cá nhân hóa năng lực và nhu cầu của người học, tiếp cận chương trình đào tạo quốc tế.

- Cơ bản ổn định quy mô đào tạo chính quy từ 13.500 sinh viên đến 15.000 sinh viên/năm. Đào tạo không chính quy tăng trưởng theo hướng bền vững, gấp 2 lần quy mô đào tạo chính quy. Tập trung phát triển chiều sâu, nâng cao chất lượng đào tạo cả chính quy và không chính quy theo hướng liên thông, đồng bộ và định hướng ứng dụng; phát triển một số chương trình đào tạo phù hợp và đáp ứng nhu cầu thực tế của thị trường lao động.

- Tăng cường đào tạo tiếng Anh trong chương trình đào tạo, từ 2 đến 3 ngành đạt được 30% các học phần khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp được giảng dạy bằng tiếng Anh.

- Phát triển thêm 05 - 07 ngành đào tạo từ xa; 03 - 05 ngành đại học chính quy; 01 - 02 ngành thạc sĩ; 01 ngành tiến sĩ.

- Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm đạt từ 90% trở lên, trong đó 80% được nhà tuyển dụng hài lòng về chất lượng nguồn nhân lực.

3.2. Nhiệm vụ, giải pháp

- Thống nhất danh mục chương trình đào tạo, các môn học cho các bậc đào tạo giữa các hệ, công khai chương trình đào tạo cho các bên liên quan.

- Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực giảng dạy và trình độ Tiếng Anh của giảng viên chuyên ngành để có thể giảng dạy các học phần chuyên môn bằng Tiếng Anh.

- Tăng cường công tác quản lý đào tạo trên cơ sở hoàn thiện và thống nhất các quy định quản lý, các quy trình phối hợp tác nghiệp tăng cường ứng dụng CNTT. Ban hành và triển khai thực hiện Quy chế đào tạo đại học theo yêu cầu mới của Thông tư 08/2021 áp dụng chung cho cả 3 hình thức đào tạo chính quy, vừa làm vừa học và từ xa; Quy định về đào tạo sau đại học phù hợp với các quy định mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Quy hoạch và mở rộng hệ thống trạm đào tạo từ xa, tăng cường kiểm soát các điều kiện đảm bảo chất lượng nhằm phục vụ phát triển xã hội học tập và học tập suốt đời.

- Phát triển các chương trình liên kết đào tạo bậc đại học; mở rộng phối hợp, chia sẻ và công nhận tín chỉ đào tạo với các cơ sở đào tạo trên cơ sở sử dụng hệ thống đào tạo trực tuyến.

- Nâng cao hiệu quả quản lý đào tạo, giảm tỷ lệ người học ra trường không đúng thời hạn không quá 15%.

4. Phát triển quy mô, nâng cao chất lượng và giá trị thực tiễn các hoạt động khoa học và công nghệ

4.1. Mục tiêu

- Phát triển khoa học và công nghệ gắn kết chặt chẽ với phát triển đào tạo, hỗ trợ nâng cao chất lượng đào tạo, đặc biệt là đào tạo sau đại học của Trường;

- Phát triển hoạt động khoa học và công nghệ gắn liền với nâng cao trình độ của đội ngũ, khẳng định vị thế và vai trò của Trường trong xây dựng xã hội học tập, phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước;

- Nâng cao hiệu quả, chất lượng và giá trị thực tiễn của các hoạt động khoa học và phát triển công nghệ;

4.2. Nhiệm vụ, giải pháp

a) Hoàn thiện cơ chế, chính sách

Hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy NCKH, phát triển và chuyển giao công nghệ gắn liền với thực thi sở hữu trí tuệ, bao gồm đầu tư thu hút, bồi dưỡng nhân lực; đầu tư hạ tầng; khen thưởng; tôn vinh, đài ngộ; chế tài.

b) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ

Phát huy hiệu quả, chất lượng công trình nghiên cứu của các lĩnh vực khoa học là thế mạnh của Nhà trường (công nghệ sinh học, công nghệ điện tử - thông tin, giáo dục học, ngôn ngữ học); Phát triển một số lĩnh vực khoa học liên ngành (công nghệ sinh học - công nghệ thông tin, kinh tế - công nghệ thông tin, kinh tế - luật, công nghệ sinh học - công nghệ điện tử thông tin); kết hợp nghiên cứu cơ bản và triển khai ứng dụng gắn chặt với thực tiễn, đóng góp tích cực vào việc giải quyết những vấn đề do thực tiễn đặt ra, đặc biệt là lĩnh vực đào tạo từ xa và xây dựng xã hội học tập.

c) Gắn kết hoạt động nghiên cứu khoa học với hoạt động đào tạo

- Gắn kết các công trình nghiên cứu khoa học, luận văn, luận án của sinh viên, học viên với đề tài nghiên cứu khoa học của giảng viên.

- Khuyến khích hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên thông qua đầu tư cho hoạt động nghiên cứu, ghi nhận kết quả nghiên cứu khoa học vào kết quả học tập, gắn kết quá trình nghiên cứu khoa học của sinh viên với hoạt động khởi nghiệp.

d) Xây dựng tiềm lực khoa học và công nghệ

Thành lập, tổ chức các đơn vị nghiên cứu ứng dụng phù hợp với một số ngành có thế mạnh về khoa học và công nghệ của Trường để đảm bảo sự phát triển bền

vững. Xây dựng mới hoặc nâng cấp một số phòng thí nghiệm hiện có để có thể đề xuất và triển khai các nhiệm vụ nghiên cứu lớn, có tính liên ngành cao và hợp tác quốc tế hiệu quả, đồng thời phục vụ công tác đào tạo đại học và sau đại học của Trường. Đầu tư cho các nhóm nghiên cứu để đủ năng lực thực hiện các vấn đề cấp quốc gia, hợp tác với nước ngoài và thực hiện nghiên cứu khoa học đặt hàng của các bộ ngành, các địa phương và doanh nghiệp.

e) Hợp tác trong hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

- Xây dựng và phát triển mô hình hợp tác trường - viện - doanh nghiệp, thu hút các chuyên gia khoa học, nhà quản lý, doanh nhân tham gia nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, đồng thời tăng nguồn kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Trường.

- Đầu thầu, tham gia các nhiệm vụ khoa học công nghệ thuộc chương trình nghị định thư, hợp tác song phương; các nghiên cứu chung với các trường đại học mở trong khu vực và thế giới.

- Kêu gọi đầu tư các dự án tăng cường năng lực hệ thống công nghệ phục vụ đào tạo trực tuyến đạt các tiêu chuẩn trong khu vực và trên thế giới, đồng thời cung cấp nguồn học liệu mở phục vụ cộng đồng.

f) Thông tin khoa học và công nghệ

- Đầu tư kết nối các cơ sở dữ liệu (CSDL) về khoa học và công nghệ đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, công bố và đào tạo sau đại học (cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của các nhà xuất bản, trường đại học, viện nghiên cứu trong nước và thế giới).

- Đầu tư nâng cấp tạp chí Khoa học của Trường đáp ứng các tiêu chuẩn của hệ thống trích dẫn Việt Nam (VCI- Vietnam Citation Index) và tiệm cận với hệ thống trích dẫn Đông Nam Á (ACI- Asian Citation Index).

- Phối hợp với các tổ chức khoa học và công nghệ trong và ngoài nước tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học phù hợp với các chuyên ngành đào tạo và nâng cao vị thế của Nhà trường trong hoạt động đào tạo từ xa, xây dựng xã hội học tập.

5. Mở rộng và nâng cao chất lượng hoạt động hợp tác và liên kết đào tạo trong và ngoài nước

5.1. Mục tiêu

Tiếp cận các nền giáo dục đại học tiên tiến của thế giới nhằm nâng cao chất lượng đào tạo; cập nhật, phát triển chương trình đào tạo và phương pháp giảng dạy theo chuẩn khu vực và quốc tế, góp phần đào tạo nguồn nhân lực có tính cạnh tranh cao, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

5.2. Nhiệm vụ, giải pháp

a) Hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy hoạt động hợp tác quốc tế trong đào tạo nhằm triển khai đa dạng hóa các loại hình hợp tác; các trình độ, hình thức liên

kết đào tạo. Đồng thời có chính sách mời gọi các giảng viên là Việt kiều và giảng viên nước ngoài đến giảng dạy tại Trường.

b) Phát triển các chương trình thực tập sinh. Ưu tiên cử các sinh viên có năng lực ngoại ngữ của các ngành khoa học công nghệ, quản trị khách sạn và du lịch tham gia các chương trình thực tập sinh ở các nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Israel, Đài Loan.

c) Thu hút sinh viên quốc tế thông qua các chương trình liên kết đào tạo, tiếp nhận lưu học sinh, trao đổi sinh viên ngắn hạn. Thực hiện tiếp nhận lưu học sinh theo diện hiệp định của các nước trong khu vực Đông Nam Á để tham gia các chương trình đào tạo thuộc khối khoa học công nghệ, là thế mạnh của Nhà trường. Ưu tiên cử sinh viên các ngành thuộc khối ngôn ngữ, quản trị khách sạn và du lịch tham gia các chương trình trao đổi sinh viên ngắn hạn, công nhận tín chỉ để tăng cường năng lực và kỹ năng chuyên môn.

d) Tiếp nhận giảng viên quốc tế, thực hiện trao đổi giảng viên.

6. Nâng cao chất lượng công tác sinh viên, tạo dựng môi trường học tập, rèn luyện hiệu quả, chú trọng hoạt động khởi nghiệp, sáng tạo.

6.1. Mục tiêu

- Thực hiện hiệu quả các hoạt động giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống cho sinh viên, học viên góp phần nâng cao chất lượng đào tạo toàn diện của Trường.

- Hoàn thiện công tác sinh viên theo hướng hỗ trợ người học, đảm bảo công khai, minh bạch và hiệu quả.

- Hoạt động khởi nghiệp sáng tạo gắn với NCKH, tạo dựng được môi trường liên kết với cựu sinh viên, các nhà đầu tư quan tâm, hỗ trợ hoạt động khởi nghiệp.

6.2. Nhiệm vụ, giải pháp

- Đổi mới hoạt động giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống, kỹ năng sống theo hướng đa dạng hóa phương pháp và hình thức tổ chức, phù hợp với nhận thức của sinh viên, đảm bảo sinh viên được cung cấp đầy đủ thông tin về chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; những quy định của trường, kế hoạch năm học... đặc biệt là ý thức chấp hành pháp luật.

- Xây dựng và hoàn thiện các văn bản quản trị nội bộ về công tác sinh viên, đảm bảo nguyên tắc tuân thủ các quy định của pháp luật và phù hợp với thực tiễn của Trường; đồng thời chuẩn hóa quy trình thực hiện công tác sinh viên công khai, minh bạch, hiệu quả và thuận tiện.

- Ứng dụng CNTT để nâng cao năng lực, đáp ứng yêu cầu trong công tác quản lý sinh viên và hỗ trợ hành chính cho người học hiệu quả, thuận tiện.

- Xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ cụ thể hàng năm để triển khai hiệu quả Đề án hỗ trợ SV Khởi nghiệp đến năm 2025 của Trường.

- Tăng cường xây dựng mối quan hệ thường xuyên với các tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp để hợp tác, hỗ trợ trong các hoạt động thực tập trải nghiệm thực tiễn, tuyển dụng, hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp.

- Thành lập và vận hành hiệu quả mạng lưới cựu sinh viên tạo cầu nối để huy động nguồn lực cho các hoạt động.

7. Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn kinh phí

7.1. Mục tiêu

- Tiếp tục duy trì và đảm bảo các điều kiện tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư.

- Tăng dần tổng thu hàng năm, trong đó: thu từ học phí, lệ phí tăng tối thiểu 5% hàng năm. Đẩy mạnh thu từ các hoạt động các dịch vụ đào tạo, chuyển giao công nghệ và các khoản thu khác, tăng bình quân 5%/năm.

- Tập trung và huy động các nguồn lực tài chính cho đầu tư nâng cao năng lực đội ngũ, tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học. Tăng tỷ lệ trích Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp tối thiểu 7%/năm.

- Tập trung chi đầu tư phát triển công nghệ và xây dựng cơ sở vật chất tại Long Hưng - Văn Giang - Hưng Yên; đầu tư và hiện đại hóa các phòng thí nghiệm, phòng thực hành, thư viện và trang thiết bị phục vụ các ngành đào tạo, trong đó tập trung đầu tư phòng thí nghiệm trọng điểm cấp trường để có thể giải quyết hiệu quả các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, cấp ngành, đồng thời giữ vai trò chủ lực trong việc thúc đẩy nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Trường.

- Xây dựng cơ chế chi trả thu nhập theo tinh thần Nghị quyết NQ 27/NQ-TW 21 tháng 5 năm 2018 của Hội nghị lần thứ VII Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp. Đảm bảo thu nhập bình quân người lao động tăng tối thiểu 5%/năm.

- Tăng cường các khoản chi hỗ trợ sinh viên và phục vụ cộng đồng.

7.2. Nhiệm vụ và giải pháp

- Căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật tính toán mức giá dịch vụ đào tạo hợp lý, có lộ trình tăng học phí phù hợp đảm bảo tính đúng, tính đủ chi phí đào tạo.

- Xây dựng cơ chế khuyến khích các đơn vị khai thác và tăng nguồn thu từ các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn, dịch vụ phục vụ đào tạo, liên kết, hợp tác đào tạo quốc tế và chuyển giao công nghệ.

- Xây dựng các đề án thu hút vốn đầu tư cơ sở vật chất theo các hình thức vay vốn, liên doanh, liên kết.

- Thực hiện cấp vốn và giải ngân đúng tiến độ các dự án đầu tư. Giải ngân nguồn ngân sách nhà nước cấp cho các đề tài NCKH đúng tiến độ và kế hoạch; thực hiện

đầy đủ các quy định trong đầu tư, mua sắm, đấu thầu, cải tạo sửa chữa,... Không phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản, dự án đầu tư quá thời hạn.

- Tăng cường phân cấp trách nhiệm trong quản lý tài chính, tài sản.
- Hoàn thiện các văn bản quản lý tài chính, tài sản đảm bảo quản lý tài chính, tài sản chặt chẽ, công khai, minh bạch và hiệu quả.

8. Phát triển hạ tầng công nghệ và khai thác hiệu quả cơ sở vật chất

8.1. Mục tiêu

- Hạ tầng công nghệ hiện đại, phát triển theo hướng đồng bộ, đủ khả năng đáp ứng nhu cầu ứng dụng CNTT hỗ trợ quản lý, dạy - học, NCKH và các hoạt động trong nhà trường; chú trọng cho hạ tầng công nghệ phục vụ cho đào tạo trực tuyến.

- Hệ thống các ứng dụng CNTT được phát triển trên cơ sở các giải pháp tổng thể theo hướng: dùng chung hệ thống quản lý người dùng, dùng chung nền tảng hoặc có giải pháp kết nối, liên thông dữ liệu giữa các hệ thống (đang tồn tại), sử dụng các danh mục dữ liệu dùng chung, đảm bảo hạ tầng hoạt động và an toàn an ninh thông tin.

- Trang bị kịp thời các trang thiết bị phục vụ quản lý, đào tạo và nghiên cứu khoa học, đảm bảo thực hiện tốt các hoạt động của Trường. Khai thác và sử dụng hiệu quả tài sản đã được đầu tư.

- Tiếp tục duy trì ổn định các khu giảng đường tại khu vực nội thành Hà Nội theo hướng tập trung theo cụm đơn vị, đảm bảo đáp ứng được nhu cầu đào tạo của Trường; khai thác và sử dụng tối đa công suất của các khu giảng đường hiện có.

- Quy hoạch tổng thể, thiết kế chi tiết Cơ sở Văn Giang - Hưng Yên được hoàn thành và bước đầu hoàn thành một số hạng mục cơ bản như hạ tầng kỹ thuật (đường cáp điện, nước, vệ sinh, môi trường..); Ký túc xá và giảng đường khu đào tạo cho giáo dục thể chất và Quốc phòng - An ninh (GDTC và QP-AN) được mở rộng đáp ứng nhu cầu đào tạo cho 1.000 sinh viên/đợt học và có thể đưa vào sử dụng từ năm 2023.

- Hoàn thiện, phát triển và nâng cấp hệ thống giáo trình, học liệu, đảm bảo 100% các học phần trong chương trình đào tạo trực tuyến có học liệu điện tử. Phát triển các học liệu mở phục vụ nhu cầu xã hội học tập và học suốt đời.

- Nâng cấp và phát triển thư viện số, cung cấp đa dạng nguồn tài liệu phục vụ cho học tập và nghiên cứu của sinh viên và giảng viên trên cơ sở tổ chức khai thác hiệu quả bằng hình thức trực tuyến, tăng cường đảm bảo chất lượng cho lĩnh vực thư viện.

8.2. Nhiệm vụ và giải pháp

- Hoàn thành quy hoạch tổng thể hạ tầng công nghệ, đặc biệt hạ tầng CNTT phù hợp với phát triển của Trường.

- Đến tháng 6/2022 hoàn thành xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật về dữ liệu và CSDL theo lĩnh vực của Trường, trong đó chú trọng đến các CSDL dùng chung.

- Rà soát, quy hoạch và phát triển hệ thống ứng dụng CNTT phục vụ tác nghiệp, quản lý và điều hành theo hướng tổng thể, đồng bộ trên các lĩnh vực của Trường.
- Rà soát tổng thể và lập kế hoạch đầu tư trang thiết bị phục vụ quản lý, đào tạo, NCKH theo định mức quy định.
 - Xây dựng quy trình quản lý và khai thác có hiệu quả cơ sở vật chất các khu giảng đường hiện có.
 - Tổ chức hoạt động dịch vụ và quản lý cơ sở vật chất phục vụ các hoạt động đào tạo GDTC, ANQP và một số môn học chung theo từng đợt tập trung tại Long Hưng, Văn Giang.
 - Tổ chức thực hiện triển khai các dự án đầu tư đảm bảo đúng quy trình, thủ tục, nhanh chóng, kịp thời.
 - Hoàn thiện quy trình xây dựng và quản lý học liệu, giáo trình. Nâng cao năng lực cho giảng viên chuyên môn và cán bộ kỹ thuật trong sản xuất học liệu. Xây dựng cơ chế đảm bảo lợi ích của các bên trong khai thác và phát triển học liệu hiệu quả.
 - Khai thác hiệu quả thư viện số của Trường, cập nhật và bổ sung nguồn tài liệu học tập và nghiên cứu trên cơ sở yêu cầu của chương trình đào tạo các ngành; tăng cường hoạt động thực chất và hiệu quả thư viện tại các khu giảng đường.

9. Đẩy mạnh truyền thông và phát triển thương hiệu

9.1. Mục tiêu

- Định vị và xây dựng tầm nhìn thương hiệu của Trường.
- Lan tỏa, khẳng định Trường Đại học Mở Hà Nội là một đơn vị nòng cốt trong xây dựng xã hội học tập và phục vụ học tập suốt đời.
- Xây dựng văn hóa của đơn vị thể hiện sự chuyên nghiệp, tinh thần đoàn kết và giàu tính nhân văn.

9.2. Nhiệm vụ, giải pháp

- Hoàn thiện và quảng bá rộng rãi bộ nhận diện thương hiệu của Trường.
- Đẩy mạnh hoạt động truyền thông nội bộ, truyền tải thông điệp, tầm nhìn của lãnh đạo tới cán bộ, giảng viên và học viên, sinh viên; từ đó tạo cảm hứng lao động, học tập và sự gắn kết trong Trường.
- Tổ chức tốt các hoạt động truyền thông giáo dục; đa dạng hóa các sản phẩm truyền thông.
- Quản trị có hiệu quả thông tin, hình ảnh của Trường trên các phương tiện thông tin, truyền thông.
 - Dự báo, ngăn ngừa và xử lý khủng hoảng truyền thông.
 - Tiếp tục nghiên cứu và ứng dụng các mô hình, phương thức truyền thông hiện đại, phù hợp vào công tác truyền thông của Trường; đẩy mạnh truyền thông số.

- Tăng cường quan hệ với các cơ quan báo chí, truyền thông.
- Xây dựng các văn bản quản trị của Trường liên quan đến lĩnh vực truyền thông.
- Tổ chức và quản lý tốt mạng lưới cộng tác viên để thu thập tin tức, đưa tin theo hướng nội dung tập trung về các hoạt động của nhà trường trên các phương tiện thông tin đại chúng và các công cụ truyền thông của Trường.
- Tăng cường đội ngũ cán bộ chuyên trách công tác truyền thông theo hướng tinh gọn, chất lượng.

10. Nâng cao hiệu quả hoạt động bảo đảm chất lượng tiếp cận tiêu chuẩn khu vực

10.1. Mục tiêu

- Nâng cao hiệu quả của hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong, tăng cường các hoạt động kiểm định chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia, hướng tới kiểm định chất lượng theo tiêu chuẩn khu vực (AUN - QA) và quốc tế; từng bước nâng cao chất lượng các hoạt động của Trường.

- Đến năm 2025, Trường đạt chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học chu kỳ II.

- Tối thiểu 35% các chương trình đào tạo được kiểm định chất lượng theo tiêu chuẩn kiểm định chất lượng của Bộ GDĐT.

10.2. Nhiệm vụ, giải pháp

- Xây dựng và củng cố hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong, hệ thống thông tin bảo đảm chất lượng. Đầu tư công nghệ cho hoạt động quản lý chất lượng theo các lĩnh vực công tác;

- Tăng cường nguồn nhân lực cho công tác bảo đảm chất lượng; bồi dưỡng nâng cao năng lực, chuyên môn cho đội ngũ cán bộ, giảng viên, chuyên viên làm công tác bảo đảm chất lượng;

- Chuẩn bị các điều kiện của Trường theo bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục ban hành theo Thông tư 12/2017/TT-BGDDT ngày 19/5/2017 của Bộ GDĐT; hoàn thành tự đánh giá và đăng ký kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học chu kỳ tiếp theo vào năm 2023;

- Duy trì và mở rộng hợp tác với các đơn vị, tổ chức thuộc lĩnh vực bảo đảm chất lượng giáo dục trong việc xây dựng lộ trình kiểm định chất lượng cấp cơ sở giáo dục và cấp CTĐT;

- Nâng cao hiệu quả công tác thu thập và xử lý thông tin phản hồi của các bên liên quan, kịp thời cung cấp cho các đơn vị phục vụ công tác cải tiến chất lượng và kiểm định chất lượng;

- Xây dựng hệ thống quản lý thông tin và số hoá các văn bản, tài liệu tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động bảo đảm chất lượng, kiểm định chất lượng cũng như các công tác khác;

- Nâng cao chất lượng hoạt động kiểm tra, đánh giá theo năng lực người học, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT; có đội ngũ cán bộ được đào tạo đúng chuyên môn về đo lường, đánh giá trong giáo dục;

- Tăng cường ứng dụng CNTT, đổi mới công tác khảo thí với các hình thức kiểm tra, đánh giá đa dạng; hoàn thiện các điều kiện, quy trình kiểm tra, đánh giá trực tuyến.

11. Nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra

11.1. Mục tiêu

Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra góp phần đảm bảo mọi hoạt động của Trường được thực hiện theo đúng quy chế, quy định, công khai, minh bạch, hiệu quả.

11.2. Nhiệm vụ, giải pháp

- Tiếp tục tổ chức thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, công tác tiếp công dân, giải quyết đơn, công tác phòng chống tham nhũng theo đúng quy định.

- Tăng cường theo dõi, đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra, thông báo kết quả kiểm tra.

- Thường xuyên giám sát, cập nhật thông tin liên quan đến các hoạt động của Trường và thực hiện thanh tra, kiểm tra đột xuất (nếu cần).

- Thường xuyên cập nhật các văn bản của cơ quan cấp trên và chính sáu, bổ sung văn bản quản lý của Trường về công tác thanh tra, kiểm tra (nếu cần).

- Tăng cường tuyên truyền về vai trò, vị trí của công tác thanh tra, kiểm tra để có sự đồng thuận, ủng hộ của các đơn vị và cá nhân trong Trường.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ thanh tra, kiểm tra chuyên trách đáp ứng yêu cầu về phẩm chất chính trị, đạo đức lối sống, kỹ năng, nghiệp vụ thanh tra, kiểm tra; nắm vững các quy chế, quy định liên quan đến giáo dục và đào tạo.

C. Tổ chức thực hiện

1. Hiệu trưởng

- Chỉ đạo tổ chức xây dựng kế hoạch nhiệm vụ hàng năm của trường dựa trên Kế hoạch phát triển trung hạn của Trường Đại học Mở Hà Nội giai đoạn 2021-2025.

- Chỉ đạo, kiểm tra và giám sát các đơn vị xây dựng và thực hiện kế hoạch của đơn vị phù hợp với định hướng và các nội dung của Kế hoạch phát triển trung hạn theo đúng lộ trình đã đặt ra.



2. Trưởng đơn vị thuộc trường

- Xây dựng kế hoạch hoạt động của đơn vị phù hợp với nội dung Kế hoạch phát triển trung hạn của nhà trường.
- Chủ động huy động và phát triển các nguồn lực để tổ chức thực hiện kế hoạch nhằm đạt được các chỉ tiêu đã đặt ra.
- Hàng năm, báo cáo nhà trường (qua Phòng Tổ chức - Hành chính) việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch và kiến nghị điều chỉnh, bổ sung các chỉ tiêu cho phù hợp với thực tiễn của đơn vị./. ✓

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Đảng ủy; *ml*
- HĐT;
- Các đơn vị thuộc trường;
- Lưu VT.



Nguyễn Thị Nhung



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI

PHỤ LỤC 1
SƠ LIỆU TỔ CHỨC BỘ MÁY

TỔ CHỨC BỘ MÁY
Giai đoạn 2017-2021

STT	HÀ NỘI	Nội dung	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Ước TH Năm 2021
1	Phòng		7	7	7	7	7
2	Khoa		13	13	13	12	11
3	Trung tâm, Ban		9	9	9	9	8
		Tổng	29	29	29	28	26

TỔ CHỨC BỘ MÁY
Giai đoạn 2022-2026

STT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026
1	Phòng	8	8	8	8	8
2	Khoa, Viện	12	12	12	12	12
3	Trung tâm	8	8	8	8	8
	Tổng	28	28	28	28	28

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI

PHỤ LỤC 2.1

SƠ LIỆU ĐỘI NGŨ GIAI ĐOẠN 2017-2021



CƠ CẤU ĐỘI NGŨ THEO CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP

Giai đoạn 2017-2021

(Đơn vị: người)

STT	Nội dung	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Ước TH Năm 2021
1	Giảng viên	392	413	415	434	405
2	Chuyên viên và các ngạch khác	160	179	180	184	190
	Tổng	552	592	595	618	595

2

CƠ CẤU ĐỘI NGŨ THEO DẠNG BIÊN CHÉ

Giai đoạn 2017-2021

(Đơn vị: người)

STT	Nội dung	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Ước TH Năm 2021
1	Viên chức	294	289	280	285	285
2	Hợp đồng lao động	258	303	315	333	310
	Tổng	552	592	595	618	595

3

CƠ CẤU ĐỘI NGŨ THEO TRÌNH ĐỘ

Giai đoạn 2017-2021

(Đơn vị: người)

STT	Nội dung	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Ước TH Năm 2021
1	Giảng viên	392	413	415	434	405
1.1	- Giáo sư, PGS, Tiến sỹ	153	163	158	167	157
1.2	- Thạc sỹ	220	230	237	255	236
1.3	- Đại học	19	20	20	12	12
2	Chuyên viên và các ngạch khác	160	179	180	184	190
2.1	- Giáo sư, PGS, Tiến sỹ	-	-	-		-
2.2	- Thạc sỹ	84	102	106	107	110
2.3	- Đại học	67	68	64	68	71
2.4	- Trình độ khác	9	9	10	9	9
	Tổng	552	592	595	618	595

ml

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI

PHỤ LỤC 2.2

SƠ LIỆU DỰ TÍNH ĐỘI NGŨ GIAI ĐOẠN 2022-2026



CƠ CẤU ĐỘI NGŨ THEO CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP

Giai đoạn 2022-2026

(Đơn vị: người)

STT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026
1	Giảng viên	425	440	451	460	465
2	Chuyên viên và các ngạch khác	198	202	206	208	210
	Tổng	623	642	657	668	675

2

CƠ CẤU ĐỘI NGŨ THEO DẠNG BIÊN CHÉ

Giai đoạn 2022-2026

(Đơn vị: người)

STT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026
1	Viên chức	315	335	350	355	360
2	Hợp đồng lao động	308	307	307	313	315
	Tổng	623	642	657	668	675

3

CƠ CẤU ĐỘI NGŨ THEO TRÌNH ĐỘ

Giai đoạn 2022-2026

(Đơn vị: người)

STT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026
1	Giảng viên	425	440	451	460	465
1.1	- Giáo sư, PGS, Tiến sỹ	163	168	173	178	183
1.2	- Thạc sỹ	257	270	278	282	282
1.3	- Đại học	5	2			
2	Chuyên viên và các ngạch khác	198	202	206	208	210
2.1	- Giáo sư, PGS, Tiến sỹ					
2.2	- Thạc sỹ	113	116	121	126	131
2.3	- Đại học	77	78	77	74	71
2.4	- Trình độ khác	8	8	8	8	8
	Tổng	623	642	657	668	675

[Signature]

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI

PHỤ LỤC 3.1
BÁO CÁO SỐ LIỆU GIAI ĐOẠN 2017-2021

CHỈ TIÊU TUYỂN SINH CÁC HỆ ĐÀO TẠO

Giai đoạn 2017-2021

(Đơn vị: sinh viên)



STT	Loại chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1	Tiến sĩ	20	20	10	10	10
2	Thạc sĩ	500	500	500	400	260
3	ĐH chính quy	2,650	2,900	3,180	3,400	3,400
4	VB2 CQ	220	360	300	250	250
5	ĐH Liên thông chính quy	280	190	500	350	400
6	Vừa làm vừa học	300	200	400	300	220
7	VB2 VL-VH	400	350	400	350	350
8	Liên thông VL-VH	250	500	220	250	300
9	Đại học từ xa	5,990	8,000	8,000	5,000	5,000
	Tổng số	10,610	13,020	13,510	10,310	10,190

2

QUY MÔ ĐÀO TẠO

Giai đoạn 2017-2021

(Đơn vị: sinh viên)

STT	Bậc đào tạo	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021 (T6.2021)
1	Tiến sĩ	10	11	11	10	11
2	Thạc sĩ	930	919	875	553	613
3	ĐH chính quy	9,941	10,484	12,256	13,931	12,296
4	VB2 CQ	523	625	697	584	668
5	ĐH Liên thông chính quy	192	148	102	45	45
6	Vừa làm vừa học	731	747	756	614	658
7	VB2 VL-VH	187	312	390	543	555
8	Liên thông VL-VH	671	1,327	1,384	1,420	1,562
9	Đại học từ xa	18,540	15,624	14,513	19,226	21,653
	Tổng số	31,725	30,197	30,984	36,373	38,061

ĐK

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI

PHỤ LỤC 3.2
SƠ LIỆU DỰ TÍNH GIAI ĐOẠN 2022-2026

1



CHỈ TIÊU TUYỂN SINH CÁC HỆ ĐÀO TẠO

Giai đoạn 2022-2026

(Đơn vị: sinh viên)

STT	Loại chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026
1	Tiến sĩ	10	10	15	15	15
2	Thạc sĩ	300	300	400	400	400
3	ĐH chính quy	3,500	3,600	3,700	3,800	3,900
4	VB2 CQ	270	280	290	300	320
5	ĐH Liên thông chính quy	300	300	400	400	400
6	Vừa làm vừa học	300	300	350	350	350
7	VB2 VL-VH	350	350	400	400	400
8	Liên thông VL-VH	300	300	350	350	350
9	Đại học từ xa	5,000	6,000	7,000	7,000	7,500
Tổng số		10,330	11,440	12,905	13,015	13,635

2

DỰ TÍNH QUY MÔ ĐÀO TẠO

Giai đoạn 2022-2026

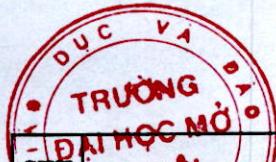
(Đơn vị: sinh viên)

STT	Bậc đào tạo	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026
1	Tiến sĩ	12	12	14	14	14
2	Thạc sĩ	700	800	900	900	900
3	ĐH chính quy	12,000	12,200	12,500	12,800	13,000
4	VB2 CQ	700	700	800	800	800
5	ĐH Liên thông chính quy	60	60	80	80	80
6	Vừa làm vừa học	700	700	800	800	800
7	VB2 VL-VH	600	600	700	700	700
8	Liên thông VL-VH	1,600	1,600	1,700	1,700	1,700
9	Đại học từ xa	21,000	21,000	22,000	22,000	22,000
Tổng số		37,372	37,672	39,494	39,794	39,994

OK

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI

PHỤ LỤC 4.1
SƠ LIỆU KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
Giai đoạn 2017-2021



Số	Nội dung	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Ước TH Năm 2021
1	Nhiệm vụ KH&CN quốc tế mở mới (Dự án KH&CN, đề tài nghị định thư, song phương, nghiên cứu chung)	0	0	0	0	0
2	Nhiệm vụ KH&CN quốc gia mở mới	0	1	0	0	1
3	Nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ và tương đương mở mới	2	5	4	4	0
4	Nhiệm vụ KH&CN cấp Trường mở mới (số lượng/công bố quốc ISI, scopus/Công bố HDGSNN/NCKH sinh viên, khóa luận, thạc sỹ/Hỗ trợ NCS)	23	30	29	23	31
5	Nhóm nghiên cứu mạnh cấp Trường (số nhóm/công bố ISI, scopus, SHTT, HĐCG, giải pháp phục vụ ngành từng nhóm)	0	0	0	0	0
6	Công bố quốc tế ISI/scopus	1	0	13	17	20
7	Công bố quốc tế (chuyên ngành, hội thảo quốc tế, chương sách)	10	18	7	2	5
8	Sản phẩm SHTT (giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp) cấp mới	0	0	1	0	0
9	Sách chuyên khảo	0	1	0	0	0
10	Tỷ lệ giảng viên có công bố quốc tế (nhóm 6,7), công bố trong nước (thuộc danh mục HDGSNN)	43%	56%	56%	50%	50%
11	HT khoa học quốc gia	0	2	1	2	2
12	HT khoa học quốc tế	1	5	2	0	0
13	Số ngành của Tạp chí khoa học được tính quy đổi điểm của HDGSNN	3	0	3	1	0

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI

PHỤ LỤC 4.2
SƠ LIỆU KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
Giai đoạn 2022-2026

STT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026
1	Nhiệm vụ KH&CN quốc tế mở mới (Đề án KH&CN; đề tài nghị định thư, song phương, nghiên cứu chung)	2-3	2-3	2-3	2-3	2-3
2	Nhiệm vụ KH&CN quốc gia mở mới	1	1	1	1	1
3	Nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ và tương đương mở mới	3-4	3-4	3-5	3-5	3-5
4	Nhiệm vụ KH&CN cấp Trường mở mới (số lượng/công bố quốc ISI, scopus/Công bố HDGSNN/NCKH sinh viên, khóa luận, thạc sĩ/Hỗ trợ NCS)	25-35/3-4/20-25/20-25/1	25-35/4-5/20-25/20-25/1-2	25-35/4-5/20-25/20-25/1-2	25-35/4-5/20-25/20-25/1-2	25-35/4-5/20-25/20-25/1-2
5	Nhóm nghiên cứu mạnh cấp Trường (số nhóm/công bố ISI, scopus, SHTT, HĐCG, giải pháp phục vụ ngành từng nhóm)	2/2-3	3/3-4	4/4-5	5/4-6	5/4-6
6	Công bố quốc tế ISI/scopus	15-20	15-20	17-23	20-25	20-25
7	Công bố quốc tế (chuyên ngành, hội thảo quốc tế, chương sách)	5-10	7-15	10-20	10-20	10-20
8	Sản phẩm SHTT (giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp) cấp mới			1	1	1
9	Sách chuyên khảo	2	2-4	2-4	3-5	5-7
10	Tỷ lệ giảng viên có công bố quốc tế (nhóm 6,7), công bố trong nước (thuộc danh mục HDGSNN)	50%	50-55%	55-60%	60-70%	70-80%
11	HT khoa học quốc gia	1	1	1	1	1
12	HT khoa học quốc tế	1	1-2	2-3	2-3	2-3
13	Số ngành của Tạp chí khoa học được tính quy đổi điểm của HDGSNN	6	6	6	7	7
	Tổng					

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI

PHỤ LỤC 5.1
BÁO CÁO SỐ LIỆU GIAI ĐOẠN 2017-2021

1



BÁO CÁO SỐ LIỆU CÁC KHOẢN THU

Giai đoạn 2017-2021

(Đơn vị: tỷ đồng)

STT	Nội dung	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Ước TH Năm 2021
1	Học phí chính quy (học phí đào tạo đại học chính quy, sau đại học)	93	116	145	154	167
2	Học phí không chính quy (học phí đào tạo đại học hệ vừa làm vừa học, đào tạo từ xa, liên thông)	153	113	140	139	146
3	Thu dịch vụ giáo dục-đào tạo (đào tạo, bồi dưỡng, liên kết, tuyển sinh ...)	8	13	11	20	17
4	Thu khác (lãi tiền gửi NH, thanh lý TSCĐ...)	8	10	12	15	11
	Tổng	262	252	308	328	341

2

BÁO CÁO SỐ LIỆU VỀ TÌNH HÌNH CHI

Giai đoạn 2017-2021

(Đơn vị: tỷ đồng)

STT	Nội dung	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Ước TH Năm 2021
1	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	29	26	45	48	49
2	Chi thường xuyên theo chức năng, nhiệm vụ (không bao gồm tiền lương)	134	97	102	93	98
3	Chi thường xuyên hoạt động dịch vụ giáo dục-đào tạo (không bao gồm tiền lương)	8	13	13	17	16
4	Chi khác	29	40	31	36	49
	Tổng	199	176	190	195	211

3

KINH PHÍ NSNN GIAO CHI THƯỜNG XUYÊN

Giai đoạn 2017-2021

(Đơn vị: tỷ đồng)

STT	Nội dung	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Ước TH Năm 2021
1	Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí đào tạo	1	2	1	3	3
2	Nghiên cứu KH cấp Bộ	1	2	1	1	1
	Tổng cộng	2	3	2	4	4

4

BÁO CÁO SỐ LIỆU VỀ TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP CÁC QUỸ

Giai đoạn 2017-2021

(Đơn vị: tỷ đồng)

STT	Nội dung	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Ước TH Năm 2021
1	Quỹ TNTT	29	23	66	55	55
2	Quỹ PTHDSN	17	32	33	45	45
3	Quỹ KT, PL	14	14	17	20	20
	Tổng	60	69	116	120	120

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI

PHỤ LỤC 5.2
SƠ LIỆU DỰ TOÁN GIAI ĐOẠN 2022-2026

1

DỰ TOÁN THU THƯỜNG XUYÊN

Giai đoạn 2022-2026

(Đơn vị: tỷ đồng)

STT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026
1	Học phí chính quy (học phí đào tạo đại học chính quy, sau đại học)	170	172	177	182	188
2	Học phí không chính quy (học phí đào tạo đại học hệ vừa làm vừa học, ĐT từ xa, liên thông)	149	154	161	169	178
3	Thu dịch vụ giáo dục - đào tạo (đào tạo, bồi dưỡng, tuyển sinh, dịch vụ ...)	17	18	18	19	19
4	Thu khác (lãi tiền gửi NH, thanh lý TSCĐ...)	12	12	13	14	15
	Tổng	348	355	370	384	400

2

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN

Giai đoạn 2022-2026

(Đơn vị: tỷ đồng)

STT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026
1	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	49	51	54	57	59
2	Chi thường xuyên theo chức năng, nhiệm vụ (không bao gồm tiền lương)	100	103	108	114	119
3	Chi thường xuyên hoạt động dịch vụ giáo dục - đào tạo (không bao gồm tiền lương)	16	16	16	17	17
4	Chi khác	49	49	50	52	55
	Tổng	214	219	228	239	251

3

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ

Giai đoạn 2022-2026

(Đơn vị: tỷ đồng)

STT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026
1	Đầu tư xây dựng CSVC tại Long Hưng-Văn Giang-Hưng Yên	30	60	60	70	100
2	Đầu tư hệ thống hạ tầng công nghệ	5	5	5	5	5
3	Đầu tư khác phục vụ đào tạo (mua sắm trang thiết bị, giáo trình học liệu, đào tạo bồi dưỡng...)	12	13	15	16	17
	Tổng	47	78	80	91	122

4

DỰ TOÁN CHÊNH LỆCH THU-CHI VÀ TRÍCH QUÝ

Giai đoạn 2022-2026

(Đơn vị: tỷ đồng)

STT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026
1	Quỹ TNTT	55	56	57	58	59
2	Quỹ PTHĐSN	49	52	57	59	61
3	Quỹ KT, PL	20	20	21	22	22
	Tổng	124	128	135	139	142

5

DỰ TOÁN CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN DO NSNN CẤP

Giai đoạn 2022-2026

(Đơn vị: tỷ đồng)

STT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026
1	Miễn giảm học phí và chi phí đào tạo	4	4	4	5	6
2	NSNN cấp thực hiện đề tài NCKH cấp Bộ	2	2	3	4	4
	Tổng cộng	5	6	7	8	10